

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 61



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Số: 0598 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 4 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.445.884.407.985	9.394.621.303.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.409.760.105.856	802.754.993.832
1. Tiền	111		1.289.806.005.856	557.103.398.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.954.100.000	245.651.595.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		329.850.452.430	698.552.492.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	222.815.452.430	564.612.430.468
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.1	107.035.000.000	133.940.061.643
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.529.916.610.729	4.725.103.381.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.980.223.731.054	3.854.617.718.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	128.299.511.312	101.193.142.155
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	290.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	352.719.716.172	986.333.858.720
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(221.326.347.809)	(217.041.338.421)
IV. Hàng tồn kho	140	12	6.780.379.220.031	3.039.350.381.102
1. Hàng tồn kho	141		6.793.267.795.420	3.058.458.726.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.888.575.389)	(19.108.344.932)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		395.978.018.939	128.860.055.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	31.671.627.042	26.459.908.113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		358.869.839.206	82.303.146.771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	5.436.552.691	20.097.000.501

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.677.904.872.417	5.003.760.585.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.000.000	961.077.784
1. Phải thu dài hạn khác	216		172.000.000	961.077.784
II. Tài sản cố định	220		6.785.197.478.113	1.544.483.837.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	6.656.073.821.302	1.432.367.080.263
- Nguyên giá	222		9.424.513.863.082	3.184.805.710.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.768.440.041.780)	(1.752.438.630.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	129.123.656.811	112.116.757.191
- Nguyên giá	228		168.249.758.669	138.473.437.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.126.101.858)	(26.356.680.386)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		514.376.749.859	261.425.251.130
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	514.376.749.859	261.425.251.130
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.598.357.532.586	2.567.597.823.025
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.2	2.595.121.851.285	794.950.227.391
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.3	3.235.681.301	1.772.022.595.634
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	625.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		779.801.111.859	629.292.595.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	571.261.215.801	447.797.523.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	25.249.393.060	12.172.947.716
3. Lợi thế thương mại	269	18	183.290.502.998	169.322.124.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.123.789.280.402	14.398.381.888.846

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.136.396.187.466	10.759.535.200.290
I. Nợ ngắn hạn	310		10.923.217.163.650	8.897.625.979.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19 ✓	2.804.641.003.738	2.583.971.789.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20 ✓	377.174.341.347	301.264.896.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21 ✓	71.085.559.607	92.083.935.759
4. Phải trả người lao động	314		120.272.570.238	150.227.439.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22 ✓	98.282.844.852	70.347.309.804
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.253.467.576	15.134.697.248
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23 ✓	1.938.077.205.658	1.631.133.135.525
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24 ✓	5.369.748.183.845	3.946.853.714.976
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26 ✓	98.864.231.183	70.857.894.606
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.817.755.606	35.751.165.930
II. Nợ dài hạn	330		6.213.179.023.816	1.861.909.220.549
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19 ✓	9.259.078.400	72.620.064.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		707.300.000	423.300.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	6.113.922.911.348	1.702.201.501.316
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	7.598.440.505	5.892.615.447
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26 ✓	81.691.293.563	80.771.739.786
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.987.393.092.936	3.638.846.688.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	5.983.526.045.666	3.634.110.530.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		525.863.463.548	464.368.621.259
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		858.116.806.206	425.614.619.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		387.046.888.398	74.147.984.972
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		471.069.917.808	351.466.634.301
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		759.258.275.912	520.427.289.650
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.867.047.270	4.736.158.374
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.867.047.270	4.736.158.374
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.123.789.280.402	14.398.381.888.846

Cao Thị Xiêm
Người lập biểuNguyễn Thị Nga
Kế toán trưởngNguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	18.847.758.909.185	16.203.013.298.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	133.553.048.040	130.311.500.295
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	18.714.205.861.145	16.072.701.797.984
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	16.884.083.731.929	14.117.731.801.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.830.122.129.216	1.954.969.996.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	394.870.532.850	233.666.758.383
7. Chi phí tài chính	22	34	744.443.081.249	621.137.976.118
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	23		516.390.762.541	470.883.390.881
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	17	28.527.328.458	12.187.754.413
9. Chi phí bán hàng	25	35	360.858.347.287	412.643.508.213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	387.450.215.643	355.683.140.846
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		760.768.346.345	811.359.884.294
12. Thu nhập khác	31	36	59.484.543.159	39.005.994.474
13. Chi phí khác	32		2.247.136.204	6.754.328.956
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		57.237.406.955	32.251.665.518
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		818.005.753.300	843.611.549.812
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	177.074.181.774	179.039.284.917
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(13.857.407.490)	8.941.747.989
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		654.788.979.016	655.630.516.906
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		565.867.041.019	556.838.633.122
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		88.921.937.997	98.791.883.784
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.280	2.436


Cao Thị Xiêm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	818.005.753.300	843.611.549.812
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	326.361.941.953	235.728.938.309
Các khoản dự phòng	03	26.991.130.199	11.679.588.600
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.544.737.998	(5.725.421.690)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(230.202.543.725)	(112.355.731.328)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	516.390.762.541	470.883.390.881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.462.091.782.266	1.443.822.314.584
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	922.201.620.279	(630.002.377.145)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.732.848.855.101)	4.399.728.810
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	396.541.567.761	1.510.425.259.881
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	3.355.817.139	(109.757.952.345)
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	488.796.978.038	(225.395.560.008)
Tiền lãi vay đã trả	14	(539.999.139.643)	(427.121.600.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.198.892.303)	(203.554.739.984)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	220.119.910	1.966.116.763
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.386.231.980)	(17.252.935.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.186.225.233.634)	1.347.528.255.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(474.801.298.384)	(288.733.866.322)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	63.135.560.101	7.345.109.966
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(501.229.771.528)	(80.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	267.759.833.171	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.950.879.204.496)	(358.003.070.178)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	586.093.950.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.722.066.096	159.527.991.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.818.198.865.040)	(560.733.835.458)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	1.660.729.170.511	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.868.860.009.329	18.386.439.622.910
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.752.321.414.588)	(18.428.857.594.318)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.964.641.815)	(468.976.884.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.612.303.123.437	(511.394.856.274)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	607.879.024.763	275.399.563.336
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	802.754.993.832	527.461.050.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(873.912.739)	(105.619.978)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.409.760.105.856	802.754.993.832


Cao Thị Xiêm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (đổi tên từ ngày 02 tháng 01 năm 2020), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 22 tháng 9 năm 2021.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam).

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.717 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.709 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến thế, thiết bị đo điện, động cơ điện các loại... và dịch vụ sửa chữa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện từ ngày 05 tháng 10 năm 2021.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 thông qua phương án nhận chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp theo kế hoạch tái cấu trúc-sắp xếp lại sở hữu vốn trong mảng sản xuất điện giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, theo đó:
 - Ngày 05 tháng 10 năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH Phát điện GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV GELEX Land) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX). Theo đó, từ ngày 05 tháng 10 năm 2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Phát điện GELEX là 100%.
 - Ngày 27 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX). Sau đó, Công ty tiếp tục tăng vốn và nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng trị là 100%. Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tên sau khi chuyển đổi của công ty này sẽ là Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị.
- Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 số 04/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021, Công ty chủ trương thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX – Bên liên quan của Công ty, bằng toàn bộ 87.100.000 cổ phần tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP mà Công ty đang sở hữu và bằng tiền với số tiền là 2.099.585.667 VND. Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu 87.100.000 cổ phần tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP và góp vốn bằng tiền gửi Ngân hàng số tiền 2.099.585.667 VND cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Sau khi góp vốn, Công ty nắm giữ 177.088.650 cổ phần tương ứng với 22,42% Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX. Theo đó, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX trở thành công ty liên kết của Công ty.
- Ngày 16 tháng 8 năm 2021, Công ty đã hoàn thành mua thêm 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam từ cổ đông thiểu số của công ty con này theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh, theo đó tăng tỷ lệ lợi ích tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam từ 95,82% lên 96,35%.
- Theo Nghị Quyết số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện, Công ty Cổ phần Thiết bị điện thực hiện bán 4.800.000 cổ phiếu quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã bán được 2.302.000 cổ phiếu quỹ. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện giảm từ 86,96% xuống 85,23% kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin rằng vấn đề trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Nhóm Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh, sửa chữa sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") (Tiếp theo):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(v) Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết mà Công ty có tỷ lệ phần lợi ích trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hà Nội	22,42%	22,42%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

011
CÔNG
TN
ELC
IẾT
ĐA

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Nhóm Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Nhóm Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	2 - 6
Bản quyền, bằng sáng chế	5 - 7

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí bảo lãnh khoản vay;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận, điện gió Gelex Quảng Trị được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của dự án kể từ khi nhà máy đưa vào vận hành.

Lãi mua hàng trả chậm

Tiền lãi do mua trả chậm nguyên vật liệu thực tế phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian được chậm trả nhưng phân bổ không quá 01 năm.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo lãnh khoản vay

Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Nhóm Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị

Vào ngày 27 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua lại 113.820.000 cổ phần, tương ứng với 99,606% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị từ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Gelex - công ty cùng tập đoàn của Công ty với tổng giá phí là 1.138,2 tỷ VND. Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200685620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 16 tháng 01 năm 2019 và giấy phép điều chỉnh lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021. Công ty này có trụ sở chính tại Số

03 Nguyễn Viết Xuân, Thị trấn Khe Sanh, Huyện Hướng Hoá, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty mua Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị theo phương án tái cấu trúc của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 79/2021/GE/NQ-HĐQT về nhận chuyển nhượng phần cổ phần, tăng vốn và thay đổi loại hình doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ của công ty này tại ngày mua trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị được ghi nhận vào chỉ tiêu quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị ghi sổ ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	38.848.289.719
Các khoản phải thu ngắn hạn	61.143.590.930
Tài sản ngắn hạn khác	7.974.427.556
Tài sản cố định	3.171.470.590.741
Tài sản dở dang dài hạn	2.745.600.662
Tài sản dài hạn khác	66.422.265.687
	3.348.604.765.295
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	3.692.135.913
Vay và nợ	2.166.527.710.578
Phải trả khác	46.072.275.087
	2.216.292.121.578
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ [a]	1.132.312.643.717
Cổ đông không kiểm soát [b]	(4.459.094.160)
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu [c]	10.346.450.443
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán [d] = [a + b + c]	1.138.200.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	38.848.289.719
Tiền chi để mua công ty con	(1.138.200.000.000)
Tổng tiền thuần đã chi cho nghiệp vụ mua	(1.099.351.710.281)

Sau đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 0,394% vốn góp trong Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị với giá phí 5.850.000.000 VND và nâng tỷ lệ lợi ích thành 100% trong công ty con này.

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 27 tháng 12 năm 2021 tương ứng là 58.040.948.408 VND và (10.387.356.283) VND. Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị chưa đóng góp Doanh thu và lợi nhuận trước thuế vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Nhóm công ty trong năm.

Mua Công ty TNHH Phát điện GELEX

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua lại 100% vốn góp của Công ty TNHH Phát điện GELEX từ Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty cùng tập đoàn của Công ty với tổng giá phí là 886,2 tỷ VND. Công ty TNHH Phát điện GELEX trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

Công ty TNHH Phát điện GELEX là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107919237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 7 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 5 ngày 13 tháng 01 năm 2022. Công ty này có trụ sở chính tại số 52, phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính: Là công ty mẹ của 2 công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện, cụ thể:

- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận, vốn điều lệ thực góp là 368.000.000.000 VND, sở hữu nhà máy phát điện mặt trời Gelex Ninh Thuận tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Nhà máy có công suất 50 MW và đã đi vào hoạt động từ năm 2019.
- Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ, với vốn điều lệ thực góp là 618.140.000.000 VND, sở hữu nhà máy thủy điện Sông Bung 4A có công suất 49MW tại xã Mã Cooih, huyện Đông Giang và thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, thuộc tỉnh Quảng An.

Công ty mua Công ty TNHH Phát điện GELEX theo phương án tái cấu trúc của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 30 tháng 07 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ về việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Phát điện GELEX thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH Phát điện GELEX được hợp nhất theo giá trị ghi sổ của công ty này tại ngày mua trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX - công ty cùng tập đoàn, bao gồm phần lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX - công ty cùng tập đoàn mua Công ty TNHH Phát điện GELEX. Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của Công ty TNHH Phát điện GELEX được ghi nhận vào chỉ tiêu quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Phát điện GELEX tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị ghi sổ ghi nhận tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền	64.130.098.996
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	151.757.156.128
Hàng tồn kho	215.236.144
Tài sản ngắn hạn khác	12.125.163.076
Tài sản cố định	2.203.774.567.310
Tài sản dở dang dài hạn	1.744.978.141
Lợi thế thương mại	38.184.709.266
Tài sản dài hạn khác	61.930.635.824
	2.680.862.544.885
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	2.002.149.208
Vay và nợ	1.537.672.750.565
Phải trả khác	23.215.666.514
	1.562.890.566.287
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ [a]	1.117.971.978.598
Cổ đông không kiểm soát [b]	(159.955.524.159)
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu [c]	(71.841.292.732)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán [d] = [a + b + c]	886.175.161.707
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	64.130.098.996
Tiền chi để mua công ty con	(886.175.161.707)
Tổng tiền thuần đã chi cho nghiệp vụ mua	(822.045.062.711)

Kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2021 (ngày mua), Công ty TNHH Phát điện GELEX và các công ty con đã đóng góp doanh thu và lợi nhuận trước thuế đã đóng góp lần lượt là 127.507.903.928 VND, 37.687.785.003 VND vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Nhóm công ty trong năm.

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty TNHH Phát điện GELEX từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 05 tháng 10 năm 2021 tương ứng là 522.000.000 VND và 1.156.828.458 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.698.939.245	3.789.500.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.287.107.066.611	553.313.897.536
Các khoản tương đương tiền (*)	119.954.100.000	245.651.595.449
	1.409.760.105.856	802.754.993.832

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,3%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,6%/năm đến 4,6%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh số 24 và 25).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (ii)	222.815.452.430	(i)	-	436.457.180.408	(i)	-
Cổ phiếu	-	-	-	128.155.250.060	168.487.354.000	-
	222.815.452.430		-	564.612.430.468		-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu chưa niêm yết này.

(ii) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba.

Nhóm Công ty phân loại các trái phiếu này là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	398.802.923.083	-
Công ty TNHH Sao Kim BK	398.142.925.700	1.899.760.820.256
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	351.680.906.100	220.274.182.776
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	62.258.046.896	119.520.659.188
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.769.338.929.275	1.615.062.056.614
	2.980.223.731.054	3.854.617.718.834
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.169.080.980	11.104.052.802

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh số 24 và 25).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	46.901.196.000	5.231.610.000
GERALD METALS SARL	-	15.704.028.569
Các khoản trả trước khác	81.398.315.312	80.257.503.586
	128.299.511.312	101.193.142.155

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	280.000.000.000	-
Công ty Cổ phần VGROUP	10.000.000.000	-
	290.000.000.000	-
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	280.000.000.000	-

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	192.741.422.014	328.869.719.604
Cổ tức đã chuyển VSD thanh toán cho cổ đông	39.464.599.000	-
Phải thu do điều chỉnh giá nhập nguyên vật liệu	35.480.287.182	-
Phải thu về bán cổ phiếu quỹ tại công ty con	27.530.422.420	-
Tạm ứng	20.461.929.296	36.277.396.900
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	16.958.235.686	9.339.520.667
Phải thu đặt cọc mua cổ phần	-	586.093.950.000
Phải thu về lãi ký quỹ	-	11.596.273.972
Phải thu khác	20.082.820.574	14.156.997.577
	352.719.716.172	986.333.858.720
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	4.315.714.530	171.596.273.972

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.288.046.487	-	106.288.046.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	57.814.174.949	-	57.814.174.949	57.814.174.949	-	57.814.174.949
Các khoản khác	61.153.975.202	3.924.848.829	57.229.126.373	56.213.212.892	3.274.095.907	52.939.116.985
	225.251.196.638	3.924.848.829	221.326.347.809	220.315.434.328	3.274.095.907	217.041.338.421

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	245.061.566.589	-	197.555.469.280	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.970.375.174.455	(3.329.634.737)	1.351.748.535.230	(3.612.612.069)
Công cụ, dụng cụ	7.116.737.153	-	2.158.205.452	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	879.205.718.772	-	427.256.606.776	(5.085.538.788)
Thành phẩm	2.632.005.627.365	(9.558.940.652)	1.032.834.555.113	(5.589.812.086)
Hàng hoá	31.508.797.427	-	29.797.157.298	(4.820.381.989)
Hàng gửi đi bán	27.994.173.659	-	17.108.196.885	-
	6.793.267.795.420	(12.888.575.389)	3.058.458.726.034	(19.108.344.932)

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi mua hàng trả chậm	14.740.887.288	5.485.053.676
Sửa chữa tài sản cố định	2.064.708.025	3.089.417.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.671.427.712	1.536.269.990
Chi phí khác	13.194.604.017	16.349.167.180
	31.671.627.042	26.459.908.113
a. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	246.090.054.565	273.881.356.847
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	141.792.599.939	133.923.048.786
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	109.479.498.620	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	30.633.648.520	12.461.870.185
Chi phí bảo lãnh khoản vay	14.743.225.685	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.078.951.068	12.325.384.628
Chi phí khác	16.443.237.404	15.205.863.023
	571.261.215.801	447.797.523.469

(*) Một số quyền sử dụng đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	917.583.092.827	2.059.876.490.446	186.855.485.971	20.490.641.642	3.184.805.710.886
Mua mới	-	29.885.987.102	4.830.089.455	2.209.994.091	36.926.070.648
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.703.660.573	98.349.282.386	750.000.000	51.180.000	117.854.122.959
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.282.625.724.350	4.734.027.342.619	89.902.087.534	1.396.475.436	6.107.951.629.939
Phân loại lại	-	(4.929.035.457)	4.929.035.457	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(16.662.346.283)	(4.885.927.906)	(151.683.000)	(25.490.957.189)
Tăng khác	-	1.775.558.781	532.894.713	158.832.345	2.467.285.839
Số dư cuối năm	2.215.121.477.750	6.902.323.279.594	282.913.665.224	24.155.440.514	9.424.513.863.082
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	405.139.104.325	1.225.529.659.642	105.789.386.069	15.980.480.587	1.752.438.630.623
Khấu hao trong năm	58.426.148.276	209.689.346.410	20.528.945.867	1.600.860.214	290.245.300.767
Tăng do hợp nhất kinh doanh	255.374.674.004	481.596.917.852	4.750.899.481	480.268.993	742.202.760.330
Phân loại lại	-	(4.929.035.457)	4.929.035.457	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(12.849.264.508)	(4.880.959.931)	(151.683.000)	(18.913.935.779)
Tăng khác	-	1.775.558.781	532.894.713	158.832.345	2.467.285.839
Số dư cuối năm	717.907.898.265	1.900.813.182.720	131.650.201.656	18.068.759.139	2.768.440.041.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	512.443.988.502	834.346.830.804	81.066.099.902	4.510.161.055	1.432.367.080.263
Tại ngày cuối năm	1.497.213.579.485	5.001.510.096.874	151.263.463.568	6.086.681.375	6.656.073.821.302

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 804 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 602 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25). Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp ngân hàng là 5.034 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 395 tỷ VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	51.207.049.920	46.944.609.391	40.321.778.266	138.473.437.577
Tăng do mua sắm, đầu tư	-	20.280.032.650	-	20.280.032.650
Tăng do hợp nhất kinh doanh	9.496.288.442	-	-	9.496.288.442
Số dư cuối năm	60.703.338.362	67.224.642.041	40.321.778.266	168.249.758.669
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	12.695.602.409	13.157.055.750	504.022.227	26.356.680.386
Khấu hao trong năm	1.033.959.422	9.689.497.944	2.045.964.106	12.769.421.472
Số dư cuối năm	13.729.561.831	22.846.553.694	2.549.986.333	39.126.101.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>38.511.447.511</u>	<u>33.787.553.641</u>	<u>39.817.756.039</u>	<u>112.116.757.191</u>
Tại ngày cuối năm	<u>46.973.776.531</u>	<u>44.378.088.347</u>	<u>37.771.791.933</u>	<u>129.123.656.811</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,2 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp ngân hàng là 37,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38,5 tỷ VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án các nhà máy tại khu công nghiệp Long Đức	237.222.600.003	15.376.783.806
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower	89.092.571.804	47.516.431.855
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	45.359.418.844	16.537.868.285
Dự án triển khai hệ thống ERP	5.283.018.727	8.907.242.650
Khác	9.975.658.117	45.643.442.170
	<u>514.376.749.859</u>	<u>261.425.251.130</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24 và 25).

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

17.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	107.035.000.000	-	-	103.940.061.643	-	-
Trái phiếu	-	-	-	30.000.000.000	-	-
	107.035.000.000	-	-	133.940.061.643	-	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 6,5%/năm.

17.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết					
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Lợi nhuận/(lỗ) từ kết quả kinh doanh trong năm	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong năm	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (i)	-	1.771.644.295.436	24.124.289.956	-	-	1.795.768.585.392
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (ii)	525.629.967.272	-	26.305.782.532	(3.629.363.509)	(12.132.205.500)	536.174.180.795
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	269.320.260.119	-	(6.141.175.021)	-	-	263.179.085.098
	794.950.227.391	1.771.644.295.436	44.288.897.467	(3.629.363.509)	(12.132.205.500)	2.595.121.851.285

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 606.610.275.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.011.017.125.000 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

17.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	4.912.585.200	-	2.178.670.000	4.947.963.900	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
	-	-	-	1.768.786.914.333	2.334.280.000.000	-
	3.235.681.301		-	1.772.022.595.634		-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Tổng VND
Số dư đầu năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	-	216.492.122.878
Tăng do mua công ty con	-	-	-	38.184.709.266	38.184.709.266
Số dư cuối năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
PHÂN BỐ LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.675.562.317	33.337.130.760	8.157.305.251	-	47.169.998.328
Phân bổ trong năm	2.522.472.141	16.668.565.380	3.262.922.100	1.762.371.197	24.216.330.818
Số dư cuối năm	8.198.034.458	50.005.696.140	11.420.227.351	1.762.371.197	71.386.329.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	16.396.068.920	133.348.523.035	19.577.532.595	-	169.322.124.550
Tại ngày cuối năm	13.873.596.779	116.679.957.655	16.314.610.495	36.422.338.069	183.290.502.998

(i): Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.090.120.889.177	1.090.120.889.177	244.064.793.537	244.064.793.537
LS Nikko Cooper Inc	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689	1.764.855.893.231	1.764.855.893.231
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	74.287.506.372	74.287.506.372	8.442.267.978	8.442.267.978
Các đối tượng khác	563.778.471.500	563.778.471.500	566.608.834.762	566.608.834.762
	2.804.641.003.738	2.804.641.003.738	2.583.971.789.508	2.583.971.789.508
b. Dài hạn				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.173.679.020.340	1.173.679.020.340	326.088.115.906	326.088.115.906

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	50.162.156.400	35.951.226.933
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	39.959.781.600	28.821.400.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	39.856.875.903	77.017.614.186
Công ty Cổ Phần SCI E & C	-	30.954.802.949
Người mua trả tiền trước khác	247.195.527.444	128.519.852.483
	377.174.341.347	301.264.896.551
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	19.637.257.627	535.256.542

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	32.476.705.250	3.050.007.701	656.750.622.984	675.964.769.059	52.885.996	16.365.452.872
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	109.703.698.276	109.771.603.956	67.905.680	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.954.537.612	55.397.772.734	1.209.545.428	177.214.821.316	166.198.892.303	347.925.072	48.016.634.635
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.913.052.736	40.660.978	23.237.275.554	29.438.401.510	4.931.931.885	2.684.519.643
Thuế tài nguyên	-	-	1.996.975.675	6.289.865.969	6.979.253.975	-	1.307.587.669
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	10.436.721.908	10.436.721.908	-	-
Các loại thuế khác	142.462.889	296.405.039	-	746.214.574	649.786.802	32.054.058	282.423.980
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.234.643.364	2.570.879.242	3.380.431.798	3.850.000	2.428.940.808
	20.097.000.501	92.083.935.759	9.531.833.146	986.950.099.823	1.002.819.861.311	5.436.552.691	71.085.559.607

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	38.381.259.291	49.016.137.756
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	29.309.140.000	-
Chi phí hoa hồng đại lý	5.639.401.850	4.876.487.974
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.393.761.375	4.939.151.375
Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)	10.424.172.493	3.137.445.284
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	10.135.109.843	8.378.087.415
	98.282.844.852	70.347.309.804

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí thư tín dụng (LC) (i)	1.855.419.436.637	1.549.719.887.751
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	52.820.542.340	29.094.890.801
Chi phí lãi vay các bên liên quan	-	26.850.321.654
Cổ tức phải trả	17.418.190.644	8.285.456.459
Các khoản khác	12.419.036.037	17.182.578.860
	1.938.077.205.658	1.631.133.135.525

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 39)

- (i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Một số thư tín dụng được đảm bảo bằng các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm Công ty và hàng hóa hình thành từ các thư tín dụng.
- (ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 7,68%/năm (năm 2020: 9,6%/năm).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND		Tăng	VND		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất		Giảm			
Vay ngắn hạn	3.256.467.026.063	3.256.467.026.063	111.771.977.565	19.304.539.054.315	18.179.033.894.046	4.493.744.163.897	4.493.744.163.897	
Vay ngân hàng (i)	2.754.972.340.009	2.754.972.340.009	3.771.977.565	17.131.408.885.156	15.415.036.499.683	4.475.116.703.047	4.475.116.703.047	
Vay bên liên quan (ii)	488.104.346.054	488.104.346.054	100.000.000.000	1.956.000.000.000	2.544.104.346.054	-	-	
Vay đối tượng khác	13.390.340.000	13.390.340.000	8.000.000.000	217.130.169.159	219.893.048.309	18.627.460.850	18.627.460.850	
Nợ dài hạn đến hạn trả	690.386.688.913	690.386.688.913	88.771.814.000	944.941.666.692	848.096.149.657	876.004.019.948	876.004.019.948	
Trái phiếu đến hạn thanh toán	549.238.366.933	549.238.366.933	-	339.467.640.977	671.000.000.000	217.706.007.910	217.706.007.910	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	141.148.321.980	141.148.321.980	79.553.064.000	531.724.025.715	167.877.399.657	584.548.012.038	584.548.012.038	
Vay bên liên quan	-	-	9.218.750.000	73.750.000.000	9.218.750.000	73.750.000.000	73.750.000.000	
	3.946.853.714.976	3.946.853.714.976	200.543.791.565	20.249.480.721.007	19.027.130.043.703	5.369.748.183.845	5.369.748.183.845	

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	566.569.950.313	371.462.714.004	Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 5 năm 2022	3,5 - 4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	314.547.063.668	-	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 2 tháng 5 năm 2022	3,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	314.000.000.000	-	Kỳ hạn vay 4 -5 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 4 năm 2022	3,5 - 3,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	310.000.000.000	-	Kỳ hạn vay 1 năm, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 05 năm 2022	7,5	Cổ phiếu THI thuộc sở hữu của Công ty và cổ phiếu VGC thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	230.000.000.000	-	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2022	3,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	209.525.379.475	150.984.736.840	Kỳ hạn vay 5,5 tháng, lãi vay trả hàng tháng	5	Máy móc thiết bị và Tài sản cố định gắn liền với đất, hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo hợp đồng kinh tế do ngân hàng tài trợ của Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC
	91.439.253.484	115.249.187.490	Kỳ hạn vay 5,5 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 06 năm 2022	5,8	Quyền phải thu và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	182.639.144.476	-	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả khi đáo hạn, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 4 năm 2022	3,1 - 3,5	Tín chấp

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	182.048.052.831	-	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 2 năm 2022	3,2	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở giao dịch	178.928.693.000	-	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2022	4,9	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế/khoản phải thu luân chuyển và/hoặc hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên hòa	173.462.474.714	196.985.087.946	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi trả hàng tháng	3,2 - 5,0	Hàng tồn kho, nợ phải thu, tài sản cố định, phương tiện vận tải của Thibidi
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	90.000.000.000 141.100.000.000	85.539.307.169 -	Kỳ hạn 4 tháng, lãi trả hàng tháng Kỳ hạn 6 tháng, lãi trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 01 năm 2022	4,2 7,65	Hàng tồn kho và nợ phải thu Hàng tồn kho và nợ phải thu
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	136.402.452.951	138.418.417.620	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2022	6 - 6,5	Đảm bảo bằng các quyền tài sản của công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu của MEE
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.318.033.742 60.000.000.000	132.480.479.816 -	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi trả hàng tháng Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả một lần khi bắt đầu giải ngân, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 03 năm 2022	2,0 - 3,45 3,25	Tín chấp Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	125.430.072.453	219.371.856.949	Kỳ hạn vay 05 tháng, lãi trả hàng tháng	3,0 - 4,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	122.167.202.088 49.060.717.757	54.501.955.057 101.004.645.715	Kỳ hạn vay 4 - 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 13 tháng 10 năm 2022 Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 05 năm 2022	4,8 - 5,0 4,3 - 7,8	Hàng hóa và Quyền đòi nợ Tổ hợp dây chuyển chế tạo máy đập cánh sóng phục vụ sản xuất MBA và hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do ngân hàng tài trợ tại MEE

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		%/năm	
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	117.324.711.219	115.463.765.052	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 4 năm 2022	3,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	115.332.759.971	271.103.962.969	Kỳ hạn vay từ 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước đáo hạn từ ngày 10 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	3,5	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	112.500.000.000	51.500.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 06 năm 2022	2,8 - 3,2	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	-	Kỳ hạn dưới 5 tháng, lãi trả hàng tháng	5	Số dư ký quỹ, Hàng tồn kho và Quyền đòi nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	86.166.687.731	-	Kỳ hạn vay 06 tháng, lãi trả hàng tháng	4,8	Máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển của Thibidi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	60.731.612.711	65.617.898.505	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 06 năm 2022	4,5 - 5,5	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của HEM
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	56.499.769.565	-	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi trả hàng tháng	3,4 - 3,5	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế - Sở giao dịch	43.296.320.667	89.409.296.414	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 02 năm 2022	5,1	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Emic
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - PGD Long Thành	40.035.556.572	59.148.010.000	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước đáo hạn từ ngày 22 tháng 01 năm 2022 đến 08 tháng 02 năm 2022	3,5	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Kỳ trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
	VND	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.481.540.354	32.957.886.964	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi trả hàng tháng	3,15 - 3,3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội	30.426.446.323	-	Kỳ hạn vay 6 - 7 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022	5,5 - 5,8	Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 5 tỷ và từ các phương án do ngân hàng tài trợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	22.202.627.569	-	Gốc và lãi vay trả hàng tháng	7	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất tại Đà Nẵng của Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đông Đô	17.425.401.995	-	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 6 năm 2022	5,2 - 6,9	Quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do ngân hàng tài trợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	15.057.625.085	-	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 02 năm 2022	5	Quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do ngân hàng tài trợ của MEE
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	10.186.098.895	17.607.158.583	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng/giấy nhận nợ, kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2022	4,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	9.248.466.488	20.484.617.244	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ, lãi vay trả hàng tháng, kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 05 năm 2022	3,9 - 4,1	Bảo lãnh của Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Gươm	2.562.586.950	-	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng	6,5	Quyền đòi nợ của Emic
Các ngân hàng khác	-	465.681.355.672			
Tổng cộng	<u>4.475.116.703.047</u>	<u>2.754.972.340.009</u>			

(ii) Chi tiết các khoản vay với các bên liên quan như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Kỳ trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>%/năm</u>	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	488.104.346.054	Gốc vay cuối cùng trả ngày 25 tháng 11 năm 2021, lãi vay trả cùng gốc khi đáo hạn	10,0%	Không quy định về khoản đảm bảo
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>488.104.346.054</u>			

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND		Tăng	VND		Giá trị	Số có khả năng
		Số có khả năng	Tăng do hợp nhất	Tăng	Giảm		Số có khả năng	trả nợ
		trả nợ					trả nợ	
Trái phiếu phát hành (i)	1.846.287.328.840	1.846.287.328.840	-	10.968.193.902	998.091.370.885	859.164.151.857	859.164.151.857	
Vay ngân hàng (ii)	546.300.861.389	546.300.861.389	2.975.084.733.578	1.369.129.584.129	167.877.399.657	4.722.637.779.439	4.722.637.779.439	
Vay các bên liên quan (iii) (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	-	-	617.343.750.000	800.000.000.000	9.218.750.000	1.408.125.000.000	1.408.125.000.000	
	2.392.588.190.229	2.392.588.190.229	3.592.428.483.578	2.180.097.778.031	1.175.187.520.542	6.989.926.931.296	6.989.926.931.296	

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	690.386.688.913	876.004.019.948
Số phải trả sau 12 tháng	1.702.201.501.316	6.113.922.911.348

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

<u>Đơn vị lưu ký</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>%/năm</u>	
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	650.000.000.000	650.000.000.000	Tháng 9 năm 2023, lãi trả 6 tháng 1 lần	9	Cổ phiếu HEM (Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội) thuộc sở hữu của Công ty
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	220.000.000.000	400.000.000.000	Tháng 8 năm 2022, lãi trả theo quý	9,8	Cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	-	440.000.000.000			
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	381.000.000.000			
Chi phí phát hành trái phiếu	(10.835.848.143)	(24.712.671.160)			
TỔNG CỘNG	<u>859.164.151.857</u>	<u>1.846.287.328.840</u>			
Trong đó:					
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	217.706.007.910	549.238.366.933			
- Trái phiếu dài hạn	641.458.143.947	1.297.048.961.907			

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	1.124.031.259.841	-	Thời hạn vay tối đa: 150 tháng	8 - 8,1	Bảo lãnh và các tài sản hình thành từ dự án và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	1.090.000.000.000	-	Kỳ hạn vay 3 năm, lãi vay trả 3 tháng/lần, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,52 - 8,54	Cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	934.496.450.737	-	Thời hạn vay từ đến ngày 31 tháng 03 năm 2033	LIBOR 6 tháng + 1,22	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	677.464.823.000	-	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028, lãi vay trả hàng tháng	6,9 - 10	Tài sản thuộc công trình Thủy điện Sông Bung 4A
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	351.844.819.002	388.962.628.953	Kỳ hạn vay 72 tháng, lãi vay và nợ gốc trả hàng quý, đối với phần vay nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”, kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng quý, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 9 năm 2027	4,2 - 7,95	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex và các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	172.264.512.000	-	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 11 năm 2027	8,5 - 10	Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại các Dự án Điện mặt trời trên mái nhà, quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex – Công ty mẹ
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	117.025.800.000	-	Khoản vay có thời hạn cho vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được ân hạn trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lịch trả nợ gốc quy định cụ thể theo từng Kế ước nhận nợ, lãi vay trả hàng tháng	6,8	Khoản trả trước tiền thuê đất và nhà xưởng hình thành trong tương lai ở nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Thibidi

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	107.324.021.659	-	Kỳ hạn vay 72 tháng, lãi vay trả hàng tháng, đáo hạn vào ngày 15 tháng 5 năm 2022	5 - 6,4	"Nhà máy sản xuất dây đồng" và công trình phụ trợ; giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của CFT và thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex – Công ty mẹ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	71.856.290.071	89.820.362.589	Kỳ hạn vay 72 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	7,51	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	40.150.000.000	-	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 13 tháng 9 năm 2023, lãi vay trả hàng quý	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Phú Thạnh Mỹ, số dư tài khoản tiền gửi, quyền sử dụng mặt nước, quyền khai thác tài nguyên
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	18.710.055.000	37.270.055.000	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng quý, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2022	7,6	Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản của Cadivi bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án thuộc Khu công nghiệp Tân Phú Trung
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	11.717.940.000	21.838.429.362	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng quý, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 8 năm 2028	9,5	Quyền tài sản và lợi ích phát sinh từ "Dự án mở rộng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 và mua sắm thiết bị" của MEE
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	5.751.808.129	8.409.385.485	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối đáo hạn ngày 05 tháng 9 năm 2026	9,4 - 10,4	Máy móc thiết bị tại MEE
TỔNG CỘNG	<u>4.722.637.779.439</u>	<u>546.300.861.389</u>			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>584.548.012.038</i>	<i>141.148.321.980</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>4.138.089.767.401</i>	<i>405.152.539.409</i>			

(iii) Chi tiết các khoản vay bên liên quan như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND	<u>Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi</u>	<u>Lãi suất</u> %/năm	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	800.000.000.000	-	Đáo hạn ngày 22 tháng 7 năm 2023, trả lãi cùng gốc khi tất toán	10	Không có tài sản đảm bảo
	608.125.000.000	-	Thời hạn cho vay 120 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2029. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý	9,5	Tín Chấp
TỔNG CỘNG	<u>1.408.125.000.000</u>	<u>-</u>			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>73.750.000.000</i>	<i>-</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.334.375.000.000</i>	<i>-</i>			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn và gốc trái phiếu phát hành (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	878.298.012.038	692.148.321.980
Trong năm thứ hai	1.647.628.793.366	788.716.008.660
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.772.061.515.118	908.872.000.170
Sau năm năm	1.702.774.458.916	27.564.530.579
	7.000.762.779.438	2.417.300.861.389
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	878.298.012.038	692.148.321.980
Số phải trả sau 12 tháng	6.122.464.767.400	1.725.152.539.409

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	72.431.904.172	52.894.594.095
Dự phòng chi phí di dời nhà máy	14.547.500.000	14.547.500.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	11.884.827.011	3.415.800.511
	98.864.231.183	70.857.894.606
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.575.687.978	74.004.518.026
Dự phòng phải trả dài hạn khác	4.115.605.585	6.767.221.760
	81.691.293.563	80.771.739.786

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	13.408.319.856	2.514.301.538
Trích lập các khoản dự phòng	8.338.468.303	5.263.598.233
Chi phí lãi vay không được trừ	3.154.825.436	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	-	4.395.047.945
Các khoản khác	347.779.465	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.249.393.060	12.172.947.716
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	7.598.440.505	5.892.615.447
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.598.440.505	5.892.615.447

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	464.368.621.259	5.000.000.000	360.811.611.545	599.347.539.257	3.648.227.772.061
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	556.838.633.122	98.791.883.784	655.630.516.906
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(427.496.000.000)	(44.373.545.500)	(471.869.545.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.663.626.573)	(3.454.088.266)	(40.117.714.839)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	(27.875.998.821)	(267.113.624.641)	(294.989.623.462)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	137.229.125.016	137.229.125.016
Số dư cuối năm trước	2.218.700.000.000	-	464.368.621.259	5.000.000.000	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Số dư đầu năm nay	2.218.700.000.000	-	464.368.621.259	5.000.000.000	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Tăng vốn trong năm (i)	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	-	-	1.616.587.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	565.867.041.019	88.921.937.997	654.788.979.016
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(110.935.000.000)	(63.162.376.000)	(174.097.376.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(16.322.273.863)	(1.777.816.807)	(18.100.090.670)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(58.457.012)	(661.542.988)	(720.000.000)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	(15.257.476.186)	(11.367.574.215)	(26.625.050.401)
Mua công ty con	-	-	61.494.842.289	-	-	164.414.618.319	225.909.460.608
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.208.352.975	62.463.739.956	71.672.092.931
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666

- (i) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án chào bán cổ phần đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 05/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 8 năm 2021 và kết quả chào bán cổ phần tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 55/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2021.
- (ii) Cổ tức công bố trong năm bao gồm:
- Chia cổ tức đợt 4 năm 2020 tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex số tiền 22.187.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33A/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 phê duyệt cổ tức năm 2020 đã phân phối;
 - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex số tiền 88.748.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2021;
 - Chia cổ tức năm 2020 và tạm ứng năm 2021 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (iii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	221.870.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	221.870.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	221.870.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	221.870.000
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	78.130.000	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,00%	2.218.656.000.000	99,998%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	165.000.000.000	5,50%	-	-
Các cổ đông khác	435.044.000.000	14,50%	44.000.000	0,002%
	3.000.000.000.000	100%	2.218.700.000.000	100%

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	27.043.804.807	30.761.474.218
Trên 1 năm đến 5 năm	99.071.144.878	101.666.327.490
Trên 5 năm	389.055.539.543	402.824.990.811
	515.170.489.228	535.252.792.519

Ngoại tệ các loại:

		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	6.178.996	2.585.066
Euro	EUR	6.262	647

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	17.406.793.446.497	14.209.005.078.161
Doanh thu bán hàng hóa	864.048.854.367	1.834.152.931.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	191.909.436.488	159.855.288.487
Doanh thu xây lắp	187.839.878.198	-
Doanh thu bán điện	127.507.903.928	-
Doanh thu khác	69.659.389.707	-
	18.847.758.909.185	16.203.013.298.279
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	132.083.898.569	122.094.134.305
Hàng bán bị trả lại	1.430.649.471	8.217.365.990
Giảm giá hàng bán	38.500.000	-
	133.553.048.040	130.311.500.295
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.714.205.861.145	16.072.701.797.984
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	49.184.431.327	1.032.574.896.982

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	15.663.004.954.544	12.229.341.435.664
Giá vốn bán hàng hóa	815.686.745.939	1.772.849.083.610
Giá vốn cung cấp dịch vụ	135.852.958.567	114.710.687.653
Giá vốn xây lắp	162.292.629.955	-
Giá vốn bán điện	54.616.435.792	-
Giá vốn khác	58.849.776.675	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.219.769.543)	830.594.382
	16.884.083.731.929	14.117.731.801.309

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.885.854.880.478	11.841.263.915.039
Chi phí nhân công	625.660.196.036	658.629.554.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	326.361.941.953	235.728.938.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.649.599.984	382.807.998.088
Chi phí khác bằng tiền	340.520.598.266	368.569.044.880
	14.685.047.216.717	13.486.999.451.210

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.120.497.200	84.278.943.433
Lãi kinh doanh chứng khoán	61.843.472.127	33.798.110.760
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	77.046.070.539	17.812.407.927
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.827.956.204	24.453.364.922
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	81.220.283.915	19.111.492.988
Lãi ký quỹ	13.233.760.148	54.212.438.353
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.578.492.717	-
	394.870.532.850	233.666.758.383

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	502.513.939.524	447.558.981.968
Lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	194.015.121.373	124.952.068.646
Chi phí phát hành trái phiếu	13.876.823.017	23.324.408.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.147.128.705	11.458.231.890
Lỗ kinh doanh chứng khoán	7.545.805.824	6.188.061.900
Chi phí tài chính khác	14.344.262.806	7.656.222.801
	744.443.081.249	621.137.976.118

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	84.993.445.107	101.343.771.537
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.172.648.019	34.610.867.785
Chi phí dự phòng bảo hành	26.398.928.480	13.406.365.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.100.818.389	7.290.283.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.480.569.795	126.589.717.895
Chi phí khác	81.711.937.497	129.402.501.718
	360.858.347.287	412.643.508.213
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	161.828.118.196	162.936.686.513
Phân bổ lợi thế thương mại	24.216.330.818	22.453.959.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.448.007.262	15.860.345.415
Trích lập dự phòng	1.723.197.213	4.392.077.830
Chi phí khác	109.180.229.503	64.226.346.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.054.332.651	85.813.724.922
	387.450.215.643	355.683.140.846

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ phạt đặt cọc cổ phần	41.581.553.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	10.126.380.213	10.626.388.461
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.036.083.063	2.101.797.975
Lãi từ giao dịch mua công ty con giá rẻ	-	21.364.921.605
Các khoản khác	4.740.526.883	4.912.886.433
	59.484.543.159	39.005.994.474

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	177.074.181.774	179.039.284.917
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.857.407.490)	8.941.747.989
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	163.216.774.284	187.981.032.906

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	565.867.041.019	556.838.633.122
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(16.380.730.875)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	565.867.041.019	540.457.902.247
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	248.198.740	221.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.280	2.436

(i) Theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thu nhập của Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (i)	Công ty con gián tiếp từ ngày 05 tháng 10 năm 2021
Công ty TNHH Phát điện GELEX (i)	Công ty con từ ngày 05 tháng 10 năm 2021
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận (i)	Công ty con gián tiếp từ ngày 05 tháng 10 năm 2021
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (i)	Công ty con từ ngày 28 tháng 8 năm 2020
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn/Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cùng Tập đoàn

(i) Các giao dịch với các công ty con này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm, cho giai đoạn trước khi trở thành công ty con của Công ty.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.184.431.327	1.032.574.896.982
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	32.846.671.816	100.118.497.893
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	15.591.998.225	44.567.428.014
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	625.761.286	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	887.768.971.075
-		
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	5.405.591.825.717	3.060.423.465.644
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.318.201.022.246	2.774.275.949.925
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	85.829.677.987	223.233.426.770
Công ty Chứng khoán VIX	1.039.125.484	224.661.465
Công ty TNHH MTV Phát điện GELEX	522.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	62.689.427.484
-		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.942.205.500	122.459.744.500
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	95.810.000.000	95.810.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	12.132.205.500	10.549.744.500
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	-	16.100.000.000
-		
Cổ tức đã trả	110.932.800.000	427.487.522.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	110.932.800.000	427.487.522.000
-		
Thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	193.119.910	1.948.756.763
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	193.119.910	1.948.756.763
-		
Bán trái phiếu	46.695.671.340	22.675.068.504
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	46.695.671.340	22.675.068.504

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay	1.085.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.085.000.000.000	-
Thu hồi gốc vay	824.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	805.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	19.000.000.000	-
Lãi cho vay	25.483.753.428	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	25.483.753.428	-
Đi vay	2.833.000.000.000	2.947.671.008.134
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.833.000.000.000	2.947.671.008.134
Trả gốc vay	2.530.323.096.054	2.664.566.662.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.530.323.096.054	2.664.566.662.080
Lãi đi vay	74.974.482.545	57.352.731.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	74.974.482.545	57.352.731.750
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	300.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	300.000.000.000	160.000.000.000
Thu hồi ký cược, ký quỹ	460.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	460.000.000.000	-
Lãi ký quỹ	13.233.760.148	42.616.164.381
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	13.233.760.148	42.616.164.381
Lãi đặt cọc mua phần vốn góp nhận được	-	11.596.273.972
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	11.596.273.972
Lãi mua hàng trả chậm	45.225.716.586	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	45.225.716.586	-
Nhận vốn góp	181.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	181.300.000.000	-
Góp vốn	1.771.644.295.436	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.771.644.295.436	-
Nhận chuyển nhượng phần vốn góp	2.024.375.161.707	69.285.387.977
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	2.024.375.161.707	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	69.285.387.977
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn	-	135.880.799.604
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	135.880.799.604

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	2.169.080.980	11.104.052.802
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	2.169.080.980	11.104.052.802
Phải thu khác	4.315.714.530	171.596.273.972
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.213.698.627	171.596.273.972
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	91.057.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	10.958.903	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.164.419.941.940	253.468.051.906
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.090.120.889.177	244.064.793.537
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	74.287.506.372	8.442.267.978
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	11.546.391	21.590.391
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	939.400.000
Phải trả người bán dài hạn	9.259.078.400	72.620.064.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	72.620.064.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.637.257.627	535.256.542
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	535.256.542
Phải thu về cho vay ngắn hạn	280.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	280.000.000.000	-
Phải trả khác	125.926.334	26.850.321.654
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	125.926.334	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	26.850.321.654
Vay ngắn hạn	-	488.104.346.054
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	488.104.346.054
Vay dài hạn đến hạn trả	73.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	73.750.000.000	-
Vay dài hạn	1.334.375.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.334.375.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	3.531.000.000	1.929.701.539
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	1.457.583.333	949.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	60.000.000	-
	5.048.583.333	2.878.701.539

- (i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

		<u>Số tiền</u>
		<u>VND</u>
Lương và các khoản thu nhập khác	Chức vụ	3.531.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9.000.000
Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT	2.335.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	582.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	582.000.000
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT	9.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên HĐQT	7.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên HĐQT	7.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị (*)		-
Tổng cộng		<u>3.531.000.000</u>

(*): Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong năm 2021.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất các sản phẩm và cung cấp dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Nhóm Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 17.418.190.644 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.285.456.459 VND) là số khoản tiền cổ tức chưa trả. Do đó, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 38.381.259.291 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 75.866.459.410 VND) là khoản tiền lãi vay chưa thanh toán. Do đó, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 17.066.735.686 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.448.020.667 VND) là khoản tiền lãi vay, lãi trái phiếu và cổ tức chưa nhận được. Do đó, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền bán cổ phiếu quỹ không bao gồm 27.530.422.420 VND (năm 2020: 0 VND), là cổ phiếu quỹ công ty con đã bán trên sàn nhưng tiền chưa về tài khoản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty Cổ phần Thiết bị Điện - công ty con của Công ty đã hoàn tất bán theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn 2.498.000 cổ phiếu quỹ còn lại trên tổng số 4.800.000 cổ phiếu đăng ký bán theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của công ty con này.


Cao Thị Xiêm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022